

Mấy vấn đề phát triển doanh nghiệp 15 năm (2000 - 2014) và giai đoạn 2011 - 2014

NGUYỄN QUANG THÁI

Mấy năm qua kinh tế thế giới và Việt Nam đã có bước tụt lại về tốc độ tăng trưởng so với các giai đoạn trước đó. Đã có nhận định khá bi quan rằng đó là do tình trạng nhiều doanh nghiệp phải giải thể, dừng hoạt động, phải rời bỏ thị trường. Để lý giải vấn đề này, bài viết phân tích tác động của cải cách kinh tế đến doanh nghiệp và nền kinh tế, đồng thời cũng nêu ra một vài sự khác biệt của chính sách ứng phó với khủng hoảng 1997, khủng hoảng 2008 và một số vấn đề tiếp tục đẩy mạnh cải cách giai đoạn tới.

Từ khóa: phát triển doanh nghiệp, các loại hình doanh nghiệp, điều chỉnh chính sách kinh tế, cải cách thể chế.

1. 15 năm phát triển doanh nghiệp (năm 2000 - 2014) sau Luật Doanh nghiệp 1999

Trong 20 năm đổi mới từ năm 1990 – 2010 (bao gồm cả giai đoạn khủng hoảng Đông Á năm 1997 và suy thoái kinh tế năm 2008), tăng trưởng GDP nước ta đã đạt bình quân 7%/năm. Kết quả đó có đóng góp rất quan trọng của khu vực doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu: theo Tổng cục Thống kê

(TCTK) đánh giá, năm 2013 doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sản xuất khoảng 22% GDP; doanh nghiệp FDI sản xuất 20% GDP và doanh nghiệp ngoài nhà nước sản xuất 11% GDP. Tổng cộng các doanh nghiệp sản xuất tới 53% GDP, còn lại là: (1) khu vực công ngoài kinh doanh chiếm 10% GDP và (2) kinh tế ngoài nhà nước khác là 37% GDP (gồm cả thể ngoài doanh nghiệp 32% GDP và tập thể 5% GDP).

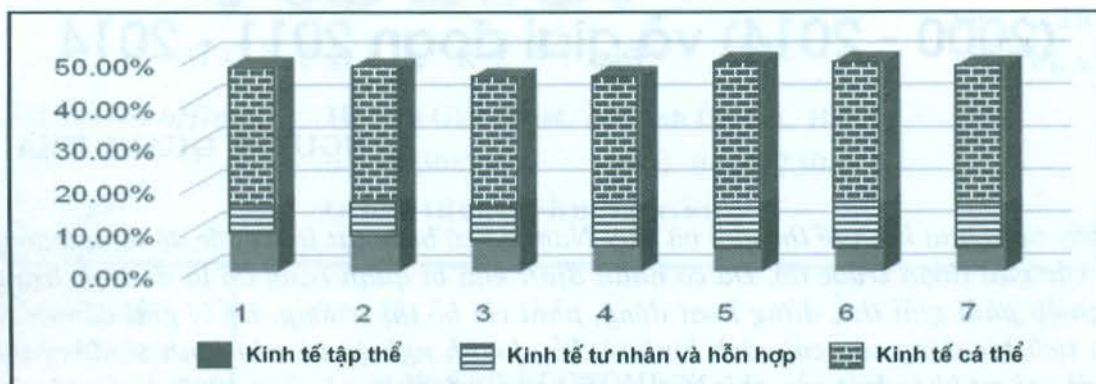
BẢNG 1: Tỷ trọng của các loại hình doanh nghiệp trong GDP giai đoạn 2000 - 2013
(Đvt: %)

Tỷ trọng trong GDP	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế tư nhân và hỗn hợp	Kinh tế cá thể	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
1-2000	38,50	48,20	8,60	7,30	32,30	13,30
2-2002	38,38	47,86	7,99	8,30	31,57	13,76
3-2005	38,40	45,61	6,82	8,9	29,91	15,16
4-2008	35,54	46,03	5,66	10,50	29,87	18,43
5-2011	32,68	49,27	5,16	10,91	33,20	18,05
6-2012	32,57	49,34	5,00	11,13	33,21	18,09
7-2013	32,20	48,25	5,05	10,93	32,27	19,55

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê (tóm tắt) các năm 2001, 2006, 2011, 2013.

Nguyễn Quang Thái, GS., TSKH., Hội Khoa học kinh tế Việt Nam.

HÌNH 1: Kinh tế ngoài nhà nước năm 2000 - 2014



Sự phát triển của doanh nghiệp thời gian qua đã liên tục được tiếp sức bởi cải cách, dù còn có lúc chưa thật mạnh mẽ: sau sửa đổi các luật kinh tế (Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư...) các năm 2005 và 2014, thực hiện tích cực và chủ động hội nhập quốc tế (ký kết Hiệp định BTA với Hoa Kỳ (2000), tham gia Tổ chức Thương mại thế giới WTO (2007) và các Hiệp định quốc tế khác...), các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào sự tăng trưởng chung (xem bảng 2). Điều đáng nói là, trong khi khu vực kinh tế tư nhân trong và ngoài nước tăng mạnh về tốc độ và tỷ trọng trong GDP, thì các DNNN và hợp tác xã (HTX) đã giảm khá mạnh về tốc độ và tỷ trọng trong GDP do hoạt động thiếu hiệu quả, phải thu hẹp phạm vi hoạt động. Để tiện phân tích, dưới đây tạm chia 15 năm (2000 – 2014) ra ba thời kỳ:

- *Thời kỳ năm 2000 - 2002: khởi động doanh nghiệp và vượt khủng hoảng:* ba năm đầu (2000 - 2002) khi bắt đầu thi hành Luật Doanh nghiệp, tham gia BTA và đẩy mạnh FTA với ASEAN, lần đầu tiên tốc độ tăng trưởng GDP năm 2002 đã vượt mức 7%/năm của tốc độ bình quân 20 năm (1990-2010) thời kỳ đổi mới. Sự chuyển biến trong giai đoạn này còn gặp nhiều khó khăn trước cơ chế chưa chuyển biến đồng bộ, kể cả tư duy cũ nín kén, số lượng và chất lượng các doanh nghiệp còn khiêm tốn, chỉ bằng 9-10% hiện nay. Tuy kinh tế còn rất khó khăn ở giai đoạn khởi đầu, hội nhập còn nhiều trực trặc,

nhưng những chuyển biến trong phát triển doanh nghiệp sau Luật Doanh nghiệp năm 1999 thực sự là điểm đột phá phát triển từ đổi mới thể chế kinh tế.

- *Thời kỳ năm 2002 - 2008: tăng tốc và đi vào hội nhập kinh tế quốc tế:* với việc tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sau khi đã ký Hiệp định BTA năm 2000, cũng như sửa hàng loạt luật đầu tư, doanh nghiệp cho thông thoáng hơn, đã mở ra thời kỳ đẩy mạnh cải cách và chủ động hội nhập kinh tế. Nền kinh tế đã đạt được tình trạng tăng trưởng khá, sức cạnh tranh cao. Tuy nhiên, sự chuẩn bị của doanh nghiệp và hệ thống luật kinh tế cũng chưa đủ độ cởi mở và trình độ quản trị hiện đại nên các doanh nghiệp còn gặp khó khăn không nhỏ trong việc tham gia cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

- *Thời kỳ năm 2008 - 2014: điều chỉnh chính sách kinh tế và khôi phục nền kinh tế bị giảm tốc:* trong các năm 2008 - 2014, dưới tác động của các nhân tố tích cực của hội nhập, Việt Nam cũng gánh chịu những “cú sốc” do khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu mang lại. Nhu cầu đổi mới thể chế mở đường cho hội nhập trở nên bức thiết, tạo cơ hội cho phát triển doanh nghiệp và kinh tế với chất lượng mới.

Trong 15 năm qua, sự phát triển các doanh nghiệp đã chuyển biến rất tích cực, tạo tốc độ tăng trưởng khá cao của nền kinh tế. Khi có chính sách đúng thì sự vực

dậy của các doanh nghiệp, nhất là khu vực tư nhân đã tạo sức bật mới cho nền kinh tế:

- Trong thời kỳ khởi động kinh tế (2000 - 2002), toàn nền kinh tế có mức tăng trưởng GDP dưới 7%/năm, nhưng khu vực doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước khôi phục nhanh, tạo đà cho kinh tế đạt 7%/năm vào năm 2002 từ mức 4,8% năm 1999, mở ra thời kỳ phát triển mới, tốt hơn.

- Trong thời kỳ tăng tốc (2002 - 2008) khi toàn nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng GDP khá cao 7-8%/năm, thì các doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tăng 10-15%, tạo “đầu kéo”, cùng với khu vực FDI tăng trưởng trên dưới 8-14%/năm, bù đắp cho khu vực DNNN và kinh tế tập thể nói chung tăng trưởng dưới 5%/năm. Tuy nhiên, vào cuối giai đoạn này, một số chính sách vĩ mô đưa ra vượt sức nền kinh tế, gây mất cân đối vĩ mô và tình trạng lạm phát cao.

BẢNG 2: Phát triển doanh nghiệp sau 15 năm ban hành Luật Doanh nghiệp năm 1999

	Số doanh nghiệp (đơn vị)	Số lao động (người)	Nguồn vốn (tỷ đồng)	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)
Tốc độ bình quân thời kỳ 2000 - 2014	17,4%	9,0%	23,9%	25,7%	22,8%
Khởi động doanh nghiệp và vượt khủng hoảng (lạm phát bình quân 1,6%)					
2000	42.288	3.536.998	1.100.182	411.713	809.786
2001	51.680	3.933.226	1.250.898	476.515	936.215
2002	62.908	4.657.803	1.440.739	552.326	1.212.234
Tốc độ thời kỳ 2000 - 2002	14,2%	9,6%	9,4% (thực tăng 7,8%)	10,3% (thực tăng 8,7%)	14,4% (thực tăng 12,8%)
Tăng tốc và hội nhập quốc tế (lạm phát bình quân 9,9%)					
2002	62.908	4.657.803	1.440.739	552.326	1.212.234
2005	112.950	6.237.396	2.671.651	952.436	2.221.392
2008	205.689	8.154.850	6.335.827	2.579.595	5.315.444
Tốc độ thời kỳ 2002 - 2008	21,8%	9,8%	28,0% (thực tăng 18,1%)	29,3% (thực tăng 19,4%)	27,9% (thực tăng 18%)
Điều chỉnh kinh tế và khôi phục kinh tế bị giảm tốc (lạm phát bình quân 8,9%)					
2008	205.689	8.154.850	6.335.827	2.579.595	5.315.444
2011	324.691	10.895.600	14.863.211	5.590.695	10.577.362
2014	401.224	11.828.576	22.012.660	10.115.878	14.421.500
Tốc độ thời kỳ 2008 - 2014	11,8%	6,4%	23,1% (thực tăng 14,2%)	25,6% (thực tăng 16,7%)	18,1% (thực tăng 9,2%)

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI, Tổng cục Thống kê (2010) và Số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý từ số liệu công bố.

- Trong thời kỳ đối phó với suy giảm kinh tế (năm 2008 - 2014), các doanh nghiệp gặp khó khăn (kinh tế nhà nước tăng 4-5%, kinh tế tập thể tăng 2-3%, khu vực tư nhân trong

nước cũng chỉ tăng 6-10%, khu vực FDI tăng 5-8%) làm cho sự phát triển chung của nền kinh tế bị giảm sút, mấy năm liền (2011 - 2014) tốc độ tăng GDP không vượt mốc 6%/năm.

Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư sửa đổi năm 2014 và các luật kinh tế tài chính (sau khi ban hành Hiến pháp năm 2013) đã làm cho quá trình phát triển doanh nghiệp vươn lên một tầm mới, đáp ứng các yêu cầu cao của quá trình đổi mới và chủ động hội nhập. Những minh chứng dưới đây cho thấy: khu vực kinh tế tư nhân, gồm cả tư nhân trong và ngoài nước, dù có lúc chỉ là “đầu kéo” bị “thương tích” (“vật vã” đi lên) do tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan trong điều kiện kinh tế thế giới bị suy thoái, cũng đã nhọc nhằn vươn lên dù chậm chạp, góp phần khôi phục nền kinh tế. GDP năm 2014 tăng đạt 5,98%/năm, mở ra triển vọng tăng cao trong mấy năm tới ngay khi tình hình thế giới và khu vực còn khó khăn¹. Số doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu trong 15 năm (2000 - 2014) đã tăng lên 10 lần², đạt tốc độ bình quân 17,4%/năm, trong đó chủ yếu là khối doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước, với khu vực tư nhân chiếm vị trí áp đảo (do khu vực kinh tế tập thể vẫn yếu kém). Năm 2000, khởi đầu thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 1999, số doanh nghiệp ngoài nhà nước mới là 35.000, thì vào năm 2014, số doanh nghiệp ngoài nhà nước thực sự hoạt động và có đóng thuế đã là 386.000, chiếm 96% doanh nghiệp cả nước, tăng 11 lần sau 15 năm. Nhờ tăng nhanh số lượng doanh nghiệp, số lao động đã thu hút tăng hơn 3 lần (do chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, có quy mô bình quân 20-30 lao động, thậm chí nhiều nhất là doanh nghiệp siêu nhỏ, dưới 10 công nhân), đạt tốc độ 9%/năm, thu hút lao động tăng hơn 3 lần, thu hút trên 11 triệu người lao động trực tiếp làm và hàng chục triệu lao động ở các khâu gián tiếp, trước và sau sản xuất kinh doanh và giao thương với thị trường quốc tế. Cùng với nguồn lao động được huy động ngày càng nhiều, nguồn vốn đầu tư và tài sản của các doanh nghiệp cũng tăng mạnh:

- Vốn đầu tư tăng hơn 22 lần, đạt “tốc độ” (chưa loại trừ được yếu tố giá) bình quân 23,9%/năm.

- Tài sản cố định góp phần làm tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp gấp 25 lần, đạt “tốc độ” (chưa loại trừ được yếu tố giá) bình quân 25,7%/năm.

Điều đáng ghi nhận là chỉ trong 4 năm gần đây, số vốn của DNNN được sắp xếp lại, có tăng có giảm ở những bộ phận khác nhau, nhưng về cơ bản không tăng về quy mô. Do đó, tỷ trọng nắm giữ vốn đầu tư và kinh doanh của DNNN trong nền kinh tế từ mức chiếm vị trí “áp đảo” 67,9% năm 2000, đã giảm xuống 32,7% năm 2011 và giảm xuống 22,1% năm 2014. Trên thực tế, các DNNN đã nhường “trận địa” không cần nắm giữ cho khu vực ngoài nhà nước (trong và ngoài nước). Việc chuyển đổi vị trí này do Nhà nước đã có chính sách phát triển mạnh mẽ khu vực tư nhân (trong và ngoài nước) để nền kinh tế thêm hiệu quả. Kết quả chung là doanh thu của khối doanh nghiệp (công và tư) đã tăng 18 lần, đạt “tốc độ” 22,8%/năm (có bao gồm yếu tố tăng giá 9,8%, còn thực tăng 13%).

Chính vì chủ động điều chỉnh chính sách kinh tế ngay từ năm 2011, nên trong khi kinh tế thế giới còn chậm hồi phục, kinh tế Việt Nam đã có cơ hội chủ động hội nhập, tham gia cuộc chơi toàn cầu, tiến hành cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, do đó không bị động như giai đoạn năm 1997-2000, khi kinh tế chỉ tăng trưởng 4,8% vào năm 1999 và từng bước khắc phục tác động khủng hoảng, với không ít lúng túng về quan điểm. Từ năm 2008, Việt Nam đã đạt GDP bình quân đầu người 1.000USD/người, từ năm 2009 đạt tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người GNI vượt 1.000USD/người (tính theo phương pháp Atlas của Ngân hàng Thế giới), lần đầu tiên tham gia “câu lạc bộ” (nhóm) các nền kinh tế thu nhập trung bình

1. Kinh tế Trung Quốc sau mấy chục năm có GDP tăng bình quân 10-12% đã giảm tốc chỉ còn 7-8%, năm 2015 còn tăng 7% và tiếp tục khó khăn (Báo cáo của Thủ tướng Lý Khắc Cường trước Quốc hội Trung Quốc, 5-3-2015).

2. Những năm đầu, cứ ba năm lại tăng gấp 2 số doanh nghiệp.

(thấp) MIG. Tại thời điểm năm 2015, Việt Nam đang có mức GDP vượt 2000USD/người, nhanh chóng bước vào thời kỳ chuyển tiếp sang nền kinh tế phát triển hiệu quả (Diễn đàn kinh tế thế giới - WEF), tạo tiền đề không chỉ thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình mà còn vươn tới khát vọng phát triển vượt lên mức trung bình thế giới sau 30 năm tới, khi kỷ niệm 100 năm nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945 - 2045).

Khi phân tích các dữ liệu theo thời kỳ, có thể thấy sự khác biệt nhất định trong ba thời kỳ phát triển doanh nghiệp:

- *Giai đoạn năm 2000 - 2002*: trong thời kỳ khởi động doanh nghiệp và vượt khủng hoảng, số doanh nghiệp đã tăng mạnh với tốc độ 14,2%/năm và đã thu hút được lao động với tốc độ 9,6%/năm, thu hút trực tiếp 4,7 triệu lao động và hàng triệu lao động gián tiếp khác. Đây cũng là thời kỳ đánh dấu quá trình chuyển đổi mạnh mẽ DNNN, về cơ bản dừng tăng DNNN (từ mức 12 nghìn DNNN chỉ còn hơn 5.000 DNNN) để tiến hành cổ phần hóa, trong khi tạo điều kiện phát triển nhanh doanh nghiệp ngoài nhà nước (tốc độ 16,4%/năm, trong ba năm 2000 - 2002 đã thêm 2 vạn doanh nghiệp) và doanh nghiệp FDI (tốc độ 14,8%/năm, trong ba năm 2000 -

2002 đã thêm 800 doanh nghiệp). Đây cũng là giai đoạn tăng vốn và tài sản cố định ở tất cả các loại hình doanh nghiệp. Bảng 2 cho thấy hiệu quả tăng lên của việc tăng vốn kinh doanh và tài sản cố định trong doanh nghiệp: vốn và tài sản chỉ tăng trên dưới 10%, nhưng doanh thu tăng lên gần 15% (tạo lực để doanh thu tăng gấp 2 lần sau 5 năm). Trong khi DNNN và doanh nghiệp vốn FDI có hiệu quả tăng cao rõ rệt, thì các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước tuy tăng vốn và tài sản lên gần 30% hàng năm, nhưng hiệu quả chỉ tăng 21,6%, cho thấy tác động yếu của quy mô vốn và trình độ công nghệ còn ở mức thấp. Hiệu quả thấp (đầu ra tăng chậm hơn đầu vào) đã được phản ánh trong các ngành nông nghiệp, cấp nước, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ, quản lý hành chính, giáo dục đào tạo, y tế... Trong khi đó, một số doanh nghiệp trong các phân ngành như bất động sản, điện lực, du lịch, vận tải và kho bãi, thương mại... đã đạt hiệu quả cao hơn mức trung bình. Tuy nhiên, đây mới chỉ là bức tranh hiệu quả của giai đoạn khởi động ban đầu của doanh nghiệp, cần được kiểm tra thêm ở giai đoạn tiếp sau khi nền kinh tế đi vào giai đoạn tăng tốc, chuẩn bị tham gia WTO.

BẢNG 3: Phát triển doanh nghiệp 2000 - 2002 (Đvt: %)

Tốc độ tăng trưởng	Vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Doanh thu
Toàn nền kinh tế	9,4	10,3	14,4
- Doanh nghiệp nhà nước	6,2	10,4	11,8
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	27,8	28,9	21,6
- Doanh nghiệp FDI	8,7	4,9	11,8

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI, Tổng cục Thống kê (2010) và Số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Giải thích về sự phát triển nhanh của doanh nghiệp sau khi ban hành Luật Doanh nghiệp năm 1999 cũng cần đánh giá bối cảnh chung, khi tiến trình hội nhập đã có nhiều chuyển biến, nhất là tác động của Hiệp định BTA với Hoa Kỳ, làm cho thương mại với Hoa Kỳ đã có bước phát triển rất nhanh. Chỉ trong

một năm, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đã vươn lên vị trí số 1 của Việt Nam. Tuy nhiên, sự lúng túng trong quan điểm hội nhập cũng làm cho cơ hội này chưa được phát huy đúng mức.

- *Giai đoạn năm 2002 - 2008*: thời kỳ các doanh nghiệp điều chỉnh quản trị, tăng tốc và hội nhập. Sau ba năm khởi động, đã phát

hiện ra các nhược điểm và Quốc hội đã ban hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005, phản ánh quan điểm ứng xử thống nhất với mọi doanh nghiệp, không phân biệt theo hình thức sở hữu. Đây chính là quan điểm chủ động hội nhập và cải cách có tiềm năng mang lại nhiều sự đổi thay cho đất nước. Bảng 3 cho thấy, các doanh nghiệp trong nước phát triển mạnh mẽ, nhưng đầu ra không đạt tương xứng. Trong khi đó, các

doanh nghiệp FDI có sự lựa chọn tốt hơn, nên hiệu quả cao hơn. Tuy có tình trạng “chuyển giá”, báo lỗ của 50% doanh nghiệp FDI, nhưng vẫn không làm lệch bức tranh chung. Trong các ngành có hiệu quả đảo chiều như nông nghiệp, khai khoáng, vẫn có nhiều ngành tăng trưởng vốn và lao động tay nghề thấp, nên hiệu quả không tương xứng như công nghiệp chế biến, xây dựng và dịch vụ nói chung.

BẢNG 4: Phát triển doanh nghiệp giai đoạn năm 2002 - 2008 (Đvt: %)

Tốc độ tăng trưởng	Vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Doanh thu
Toàn nền kinh tế	28	29,3	27,9
- Doanh nghiệp nhà nước	18,9	23,7	13,8
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	50,2	53,7	41,9
- Doanh nghiệp FDI	23,4	20,2	27,9

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI, Tổng cục Thống kê (2010) và Số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Điều đáng tiếc là, để khắc phục tình trạng này, Chính phủ đã không điều chỉnh môi trường đầu tư kinh doanh và quản trị doanh nghiệp một cách mạnh mẽ, mà lại tiếp thêm vốn “tín dụng dễ dãi” (năm 2008), tăng vốn đầu tư công và vốn vay, làm cho hiệu quả của doanh nghiệp và toàn nền kinh tế thêm khó khăn trong vài năm tiếp theo trước sau năm 2008. Thực tế đòi hỏi có quyết sách về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, tập trung vào ba đột phá chiến lược. Những đề xuất này của các nhà nghiên cứu kinh tế đã được tiếp thu, nhưng trên thực tế, thiếu kế hoạch triển khai một cách mạnh mẽ và đồng bộ.

- *Giai đoạn 2008 - 2014:* giai đoạn khó khăn khi Đảng và Nhà nước đã thấy rõ căn nguyên của tình trạng khó khăn kinh tế là do sai lầm của chính sách kinh tế khi mở rộng đầu tư vượt sức nền kinh tế, đưa tổng đầu tư lên 43% GDP năm 2009 trong lúc tỷ lệ tích lũy nội bộ nền kinh tế là 30% GDP, làm tăng gánh nặng nợ nần; biện pháp mở rộng tín dụng (năm 2008), chỉ tiêu công (năm 2009) và đặc biệt là đầu tư công đã gây các yếu tố bất trắc rất lớn cho nền kinh tế... Chỉ 1-2 năm

sau đó, năm 2010 đã bộc lộ rõ sự yếu kém trong quản trị khu vực tài chính – tiền tệ, gây mầm mống suy giảm kinh tế lớn và bị tác động mạnh của khủng hoảng tài chính trên thế giới. Vì thế, một tháng sau Đại hội XI (2011) của Đảng, Chính phủ đã phải ban hành Nghị quyết 11-CP ngày 24-2-2011 đề ra quyết sách toàn diện ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và đã đưa nền kinh tế dần vào ổn định như hiện nay. Nền kinh tế vẫn ở trong tình trạng thiếu hiệu quả.

Hiệu quả thấp của nền kinh tế được phản ánh trong bức tranh chung toàn kỳ và được cải thiện ít nhiều trong 2 năm gần đây. Trong khu vực doanh nghiệp, tuy có những tấm gương hiệu quả tăng cao, trong khi một số ngành hiệu quả kém như: nông nghiệp, khai khoáng, thương mại, tài chính ngân hàng bảo hiểm, du lịch, xây dựng, giáo dục, y tế... Riêng ngành công nghiệp sản xuất điện; công nghiệp chế tác và dịch vụ (vận tải kho bãi) đã được cải thiện ít nhiều, nhất là các ngành công nghệ cao (nâng dần đầu ra doanh thu, từ tỷ trọng 22,5% năm 2011 lên 35,2% năm 2014 trong toàn nền công nghiệp chế biến, dù tỷ trọng vốn chỉ chiếm khoảng 20% trong công nghiệp chế biến).

BẢNG 5: Phát triển doanh nghiệp giai đoạn năm 2008 - 2014 (Đvt: %)

Tốc độ tăng trưởng	Vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Doanh thu
Toàn nền kinh tế	23,1	25,6	18,1
- Doanh nghiệp nhà nước	11,6	18,4	16,8
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	27,5	30,3	15,8
- Doanh nghiệp FDI	30,7	29,1	25,3

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI, Tổng cục Thống kê (2010) và Số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Điều chưa khắc phục được chính là “kiểu” phát triển của doanh nghiệp vẫn nặng về gia công. Doanh nghiệp Việt Nam, ngay cả doanh nghiệp FDI cũng chưa tham gia nhiều vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Công nghiệp hỗ trợ còn kém, nên phần đóng góp của kinh tế nội địa còn thấp trong các doanh nghiệp. Ngay các doanh nghiệp công nghệ cao cũng chưa xây dựng được mối liên kết với doanh nghiệp nội địa nên giá trị gia tăng chưa cao, riêng ngành dệt may đã xử lý được một phần.

2. Phân tích chi tiết theo các loại hình doanh nghiệp theo sở hữu

2.1. Nhận định chung về hiệu quả của các doanh nghiệp

Theo ghi nhận, trong 15 năm qua hoạt động của các doanh nghiệp có hiệu quả còn

thấp, sức cạnh tranh thấp. Tỷ suất lợi nhuận chung được cải thiện trong giai đoạn 2000 - 2008 khi đất nước chưa bị tác động nhiều bởi khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu, cạnh tranh chưa gay gắt. Chỉ tiêu doanh thu thuần của một lao động đã tăng từ 228,9 triệu đồng năm 2000, lên 260,3 triệu đồng năm 2002 và 651,8 triệu đồng năm 2008. Dưới tác động của khủng hoảng, trong điều kiện lạm phát cao, giá trị đồng tiền giảm 1/2 (tính tròn), chỉ tiêu này năm 2014 là 1219 triệu đồng/người, tương đương 600 triệu (thời giá năm 2008) tức là có giá trị thấp hơn năm 2008. Nếu xét các chỉ tiêu hiệu quả của vốn đầu tư kinh doanh và tài sản cố định cũng thấy bức tranh tiêu cực, nhất là mấy năm gần đây.

BẢNG 6: Chỉ tiêu hiệu quả doanh nghiệp

Năm	Doanh thu thuần/lao động (tỷ đồng/lao động)	Doanh thu/vốn sản xuất kinh doanh (đồng/đồng)	Doanh thu/tài sản cố định và đầu tư dài hạn (đồng/đồng)
2000	0,229	0,736	1,97
2002	0,260	0,841	2,19
2005	0,356	0,831	2,33
2008	0,652	0,839	2,06
2011	0,971	0,712	1,89
2014	1,219	0,655	1,43

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả như doanh thu thuần/vốn và doanh thu thuần/tài sản cố định có khả năng loại trừ được yếu tố giá phần nào, cho thấy hiệu quả giai đoạn 2005 - 2008 là cao nhất.

Đối với các thành phần kinh tế thì chỉ tiêu hiệu quả đo bằng doanh thu/tài sản cố định nói

chung giảm dần (bảng 7), trừ các doanh nghiệp FDI sử dụng tài sản hiệu quả tăng lên, chủ yếu do đã nối được với mạng tiêu thụ toàn cầu.

Những tính toán của Nhóm nghiên cứu kinh tế của Hội kinh tế cũng cho thấy hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế cũng giảm dần ở quy mô toàn quốc, cũng như các loại hình sở hữu.

BẢNG 7: Chỉ tiêu doanh thu thuần/tài sản cố định (đồng/đồng)

Năm	DNNN	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
2000	1,93	5,99	1,09
2002	2,01	5,02	1,33
2005	1,77	4,39	1,86
2008	1,22	3,11	1,93
2011	1,16	2,65	2,03
2014	1,12	1,53	1,61

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

2.2. Doanh nghiệp nhà nước

Trong 15 năm qua, do quá trình cổ phần hóa, cải tổ, sắp xếp DNNN, số lượng DNNN đã giảm từ 5.759 doanh nghiệp (năm 2000) xuống còn 3.109 DNNN, trong đó số vốn và tài sản cố định có biến động nhưng không nhiều, nhưng tỷ trọng trong tất cả các loại hình doanh nghiệp đã giảm mạnh: số vốn giảm từ 68% (năm 2000) xuống còn 22% (năm 2014); số tài sản cố định từ 56% (năm 2000) giảm xuống còn 30% (năm 2014); doanh thu từ 55% (năm 2000) giảm xuống còn 24% (năm 2014). Chủ trương cải cách DNNN đã được thực hiện khá kiên quyết, nhưng hiệu quả hoạt động

của DNNN chưa được nâng lên tương xứng.

BẢNG 8: Tỷ trọng doanh nghiệp nhà nước trong các doanh nghiệp cả nước (Đvt: %)

Năm	Nguồn vốn	Tài sản cố định và đầu tư	Doanh thu
2000	67,9	55,8	54,9
2003	62,1	56,0	51,2
2005	54,1	51,1	38,7
2008	39,9	42,9	25,4
2011	32,7	43,2	26,5
2014	22,1	30,1	23,7

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Một nghiên cứu của Bùi Trinh³ về hiệu quả các khu vực kinh tế, dù hiệu quả của DNNN là thấp, nhưng do có yếu tố sai lệch, chuyển giá, nên qua số liệu báo cáo hiệu quả của DNNN còn “khá hơn” so với doanh nghiệp FDI. Có những doanh nghiệp lỗ lớn, liên tục 20 năm, nhưng không ngừng mở rộng sản xuất. Vấn đề “chuyển giá” của doanh nghiệp đã được đặt ra từ lâu, nhưng các cuộc kiểm tra kỹ càng đã làm cho hầu hết các doanh nghiệp FDI gần đây phải sửa lại sổ sách hạch toán, báo có lãi và chịu nộp thuế.

BẢNG 9: Hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước

Năm	Tỷ suất doanh thu thuần/lao động (tỷ đồng/người)	Doanh thu/vốn sản xuất kinh doanh (đồng/đồng)	Doanh thu/tài sản cố định (đồng/đồng)
2000	0,2129	0,596	1,93
2002	0,2749	0,694	2,01
2005	0,4215	0,594	1,77
2008	0,8256	0,534	1,22
2011	1,6815	0,576	1,16
2014	2,4374	0,702	1,12

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Nguyên nhân của tình trạng giảm dần vai trò của DNNN trong khối các doanh nghiệp là do không chỉ giảm nhanh số DNNN năm 2014 xuống còn 3000 doanh nghiệp, bằng ¼

những năm 1990 (với phần lớn DNNN vẫn nắm giữ số vốn lớn, còn tình trạng nợ xấu, số

3. Xem Bùi Trinh, <http://www.thesaigontimes.vn/65864/Danh-gia-ve-hieu-qua-dau-tu.html>, ngày 22-11-2011.

hữu chéo... gây khó khăn cho việc xử lý), mà còn do đã đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước (trong và ngoài nước). Trong điều kiện cải cách kinh tế, cải cách DNNN và phát triển khu vực kinh tế tư nhân, tỷ trọng vốn đầu tư và tài sản cố định trong các DNNN vẫn liên tục giảm một cách hệ thống: tổng vốn DNNN trong nền kinh tế đã giảm từ 67,9% (năm 2000) xuống 54% (năm 2005), 40% (năm 2008) và nay còn 22,1% (năm 2014). Đây là xu hướng lành mạnh cần được ghi nhận. Mặt khác, trước tình trạng DNNN có hiệu quả thấp, tạo gánh nặng cho nền kinh tế, nhiều nhà nghiên cứu kinh tế đã đưa ra kết luận về việc phải giảm mạnh tỷ trọng của DNNN chỉ còn đóng góp khoảng 10-15%, để các doanh nghiệp này có thể tập trung vào những lĩnh vực quan trọng và làm ăn có hiệu quả, vì nguồn lực được trao cho họ đều thuộc nhân dân cả nước⁴. Do đó, nhiệm vụ cải cách DNNN cần được đặt ở vị trí hàng đầu trong cơ cấu lại nền kinh tế, do lĩnh vực đầu tư công cũng có liên quan đến DNNN.

Có một nhận xét đáng ghi nhận: cuộc cải cách kinh tế không thể chờ đợi sự thiện chí của các cơ quan quản lý và “nhóm lợi ích”. Trên thực tế, cải cách DNNN còn diễn ra chậm do vướng mắc về quan điểm xử lý và cả một số vấn đề kỹ thuật (như đánh giá tài sản, giá trị còn lại). Cách giải quyết trong tình hình đó là thúc đẩy sự cạnh tranh của khu vực tư nhân. Khi cải cách thể chế diễn ra mạnh trong điều kiện hội nhập sẽ làm cho sức ép cạnh tranh đòi hỏi các DNNN phải chuyển đổi quản trị, nâng cao hiệu quả, nếu không muốn bị “đào thải” trong “cuộc chơi” toàn cầu. Muốn hay không muốn, thực tế mấy năm qua đã diễn ra nhanh hơn là các “lý luận” đề cao vai trò của khu vực kinh tế nhà nước, nhưng phần chủ yếu DNNN lại hoạt động kém, trong khi các nguồn lực khác do Nhà nước quản lý (như ngân sách nhà nước, dự trữ nhà nước, tài nguyên quốc gia,...) là thuộc sở hữu của toàn dân, không thể quy về một khu vực riêng rẽ nào. Chính quan niệm sai lầm về việc tài sản chung chỉ

dành riêng cho các DNNN đã không chỉ gây hiệu quả kém cho kinh tế đất nước, mà còn tước đi quyền chính đáng của người dân thuộc mọi loại hình sở hữu có thể tham gia với hình thức và mức độ khác nhau trong quản lý, sử dụng và thụ hưởng thành quả của các nguồn tài nguyên chung này.

2.3. Doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước

Trong 15 năm phát triển doanh nghiệp, số doanh nghiệp ngoài nhà nước đã tăng mạnh mẽ, kể cả trong thời kỳ khó khăn như hiện nay từ 35.000 doanh nghiệp lên 387.000 doanh nghiệp, gấp 11 lần về số lượng, được thành lập trong tất cả các tỉnh thành và các ngành nghề. Mặc dù phần lớn các doanh nghiệp ngoài nhà nước này có quy mô nhỏ (khoảng dưới 30 công nhân lao động, thậm chí siêu nhỏ, dưới 10 lao động), nhưng chúng đáp ứng nhu cầu đa dạng của các địa bàn khác nhau. Sau những sửa đổi Luật Doanh nghiệp và các luật đi kèm từ năm 2005 và năm 2014, hệ thống pháp luật về kinh doanh đã có chuyển biến mạnh. Nhờ vậy, các doanh nghiệp ngoài nhà nước từ mức thu hút trực tiếp 1 triệu lao động (năm 2000) đã tăng lên hơn 7 triệu lao động (năm 2014), đồng thời cũng huy động được nguồn vốn đa dạng trong xã hội. Đặc biệt, nguồn vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân từ mức 10% tổng số doanh nghiệp cả nước năm 2000 nâng lên 53% năm 2014 (hay là tương đương hơn 555 tỷ USD), phản ánh sự chuyển mình mạnh mẽ của khu vực tư nhân trong nước. Tương ứng, số tài sản cố định và đầu tư dài hạn đã tăng tỷ trọng từ 8% (năm 2000) lên 46% (năm 2014) trong toàn nền kinh tế. Do đó, doanh thu của các doanh nghiệp này, dù hoạt động vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng đã tăng được từ 25% (năm 2000) lên 50% (năm 2014), phản ánh sự đóng góp ngày càng tăng của doanh nghiệp tư nhân trong nước.

4. Liên hiệp các Hội Khoa học kinh tế Việt Nam, Báo cáo khoa học Hội Khoa học kinh tế Việt Nam về nhiệm vụ khoa học năm 2013.

BẢNG 10: Hiệu quả của doanh nghiệp ngoài nhà nước

Năm	Tỷ suất doanh thu thuần/lao động (tỷ đồng/người)	Doanh thu/vốn sản xuất kinh doanh (đồng/đồng)	Doanh thu/tài sản cố định (đồng/đồng)
2000	0,195	1,790	5,99
2002	0,214	1,537	5,02
2005	0,289	1,231	4,39
2008	0,634	1,092	3,11
2011	0,853	0,748	2,65
2014	1,018	0,611	1,53

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

BẢNG 11: Tỷ trọng doanh nghiệp ngoài nhà nước (Đvt: %)

Năm	Nguồn vốn	Tài sản cố định và đầu tư	Doanh thu
2000	10,3	8,2	25,1
2003	16,5	13,2	30,1
2005	26,2	20,6	38,7
2008	43,0	37,1	55,9
2011	51,3	38,5	53,9
2014	53,3	46,3	49,7

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng Cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước tuy có tổng số vốn và tài sản cố định đạt tỷ trọng cao, tỷ trọng của doanh thu cũng tăng từ ¼ lên ½ toàn nền kinh tế sau 15 năm hoạt động (2000-2014). Do phần lớn là doanh nghiệp quy mô

vừa và nhỏ, nên hiệu quả hoạt động thấp, không gắn được vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Đặc biệt, các hoạt động bảo hộ thương hiệu, xuất xứ hàng hóa đến chuyển giao công nghệ, kể cả học hỏi và đào tạo người lao động cũng có phạm vi rất hạn chế. Kết quả, hiệu quả hoạt động càng trở nên mong manh trước các cú sốc của thị trường và yêu cầu cạnh tranh rất lớn của thị trường hội nhập.

2.4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI

Khu vực doanh nghiệp FDI đã được tạo điều kiện hoạt động bình đẳng nên đã có sự phát triển mạnh mẽ⁵. Nhiều nền kinh tế đã chọn Việt Nam là nơi đến đầu tư, do các lợi thế so sánh đang được tạo ra (từ môi trường đầu tư cũng như các hiệp định FTA đang đi vào cuộc sống).

BẢNG 12: Tỷ trọng FDI trong các doanh nghiệp cả nước (Đvt: %)

Năm	Nguồn vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần
2000	21,8	35,9	20,0
2003	21,4	30,9	18,7
2005	19,8	28,3	22,6
2008	17,2	20,0	18,7
2011	16,1	18,3	19,7
2014	24,6	23,6	26,6

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Lợi ích của việc huy động các doanh nghiệp FDI là rất lớn, không chỉ bổ sung nguồn vốn hay tăng thêm một số lao động có việc làm, mà quan trọng bởi tác động lan tỏa, hỗ trợ đào tạo tay nghề và mở rộng thị trường trong điều kiện hội nhập sâu. Các doanh nghiệp thường có các “công ty mẹ” ở nước chủ nhà, nên hiệu quả tăng mạnh.

5. Số vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI năm 2013 là 200 tỷ USD và năm 2014 lên tới tương đương 250 tỷ USD, bao gồm cả hơn một trăm tỷ vốn đầu tư đã được thực hiện và các nguồn vốn lưu động khác đang sử dụng... (bằng 25% vốn của tổng các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế). Riêng tài sản cố định và vốn đầu tư dài hạn cũng đã thực hiện hơn 110 tỷ USD. Con số này đầy đủ hơn số liệu sơ bộ trước đó về năm 2013 (xem mạng Tổng cục Thống kê ngày 7-7-2014).

Việc phát triển khá nhanh của các doanh nghiệp FDI đã có phần tác động trực tiếp như đẩy mạnh xuất khẩu và tạo sự lan tỏa nhất định trong nền kinh tế. Tuy nhiên, việc thu hút vốn FDI trong điều kiện phân cấp mang tính chia cắt đã làm giảm hiệu quả sử dụng vốn FDI. Có đến 50% doanh nghiệp FDI khai "lỗ", nhưng thực chất là khai man, thực hiện việc chuyển giá với các công ty bên ngoài. Trong giai đoạn 2008-2014, do hạch toán có nhiều sai sót, nên các chỉ tiêu hiệu quả đều rất thấp, khác xa thực tế, vì số liệu đã bị xử lý cho sai lệch một cách cố ý có lợi cho doanh nghiệp FDI. Thêm vào đó, sự phát triển mang tính

liên kết mạng lưới chưa thực hiện được giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, nên phần giá trị gia tăng mang lại cho đất nước bị kém đi nhiều. Hiện nay có tới 2/3 giá trị xuất khẩu do các doanh nghiệp FDI làm ra, nhưng tỷ lệ đóng góp cho GDP của khu vực kinh tế FDI vẫn dưới 20%. Việc thu hút lao động có nhiều thêm, nhưng chủ yếu tuyển lao động nữ, trẻ tuổi một số thời gian, ít đào tạo, nên thực chất trình độ nghề nghiệp không được nâng lên nhiều, rất khó chuyển đổi sang lĩnh vực khác, do chỉ được đào tạo kỹ năng chuyên môn trong phạm vi rất hẹp, trong một công đoạn cố định.

BẢNG 13: Hiệu quả doanh nghiệp FDI

Năm	Tỷ suất doanh thu thuần/lao động (tỷ đồng/người)	Doanh thu/vốn sản xuất kinh doanh (đồng/đồng)	Doanh thu/tài sản cố định (đồng/đồng)
2000	0,397	0,674	1,09
2002	0,327	0,734	1,33
2005	0,411	0,951	1,86
2008	0,543	0,913	1,93
2011	0,816	0,872	2,03
2014	1,132	0,708	1,61

Nguồn: Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI và báo cáo cập nhật của Tổng cục Thống kê 2014/2015. Tác giả xử lý.

Năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI khá cao, nhưng không thay đổi nhiều, nếu loại trừ yếu tố giá. Tuy nhiên, khi xác định hiệu suất vốn sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng tài sản cố định thì trước năm 2008 chiều hướng cải thiện là rõ, nhưng trong mấy năm gần đây thì giảm. Điều này cần tiếp tục xem xét thêm vì tỷ lệ vốn đầu tư trong sản xuất kinh doanh (cả vốn lưu động, giá trị bán thành phẩm) của doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế tăng chậm (từ 21,8% lên 24,6%), trong khi tỷ trọng tài sản cố định và vốn đầu tư dài hạn ngày càng thấp đi, từ 35,9% xuống 23,6% so với toàn bộ doanh nghiệp. Một mặt, tỷ trọng thấp đi này chưa phản ánh đúng chất lượng nguồn vốn nội và ngoại. Mặt khác, do doanh nghiệp FDI nối kết với mạng lưới toàn cầu tốt hơn, hiệu quả hơn, nên chỉ bố trí nhà máy và thiết bị theo từng phân khúc sản xuất, tập trung hơn trong mạng lưới toàn cầu và đạt doanh thu tăng nhanh hơn. Tới đây, với việc

thực hiện các FTA, nhất là Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ diễn ra quá trình liên kết kinh tế phức tạp hơn, đòi hỏi có những điều tra xem xét kỹ lưỡng và sâu sát hơn.

Chỉ trong một thời gian ngắn, các doanh nghiệp FDI đã chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 1/4) trong tổng đầu tư của nền kinh tế, đạt tỷ lệ cao bậc nhất trong các nước Đông Nam Á (chỉ sau Xingapo). Trong điều kiện hội nhập, việc huy động vốn FDI đóng chân trên đất Việt Nam càng có ý nghĩa quan trọng để doanh nghiệp Việt có điều kiện nối kết với mạng lưới sản xuất toàn cầu, nhằm học hỏi để vươn lên. Việc mở ra AEC như một thị trường thống nhất, cho phép di chuyển tự do luồng vốn, hàng hóa và lao động có tay nghề cao sẽ làm cho nền kinh tế đan xen các doanh nghiệp thuộc nhiều loại hình sở hữu.

(Còn nữa)